

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH LƯU
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/DSST

Ngày: 16 - 05 - 2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đạt Nghiêm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Thủy và bà Đỗ Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Lệ Giang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Huyền.

Ngày 16 tháng 05 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án huyện Q, tỉnh Nghệ An, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 15/2024/TLST-DS, ngày 31 tháng 01 năm 2024, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2024/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 04 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2024/QĐST-DS ngày 10/05/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962, có mặt;

Nơi cư trú: Xóm G, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn:

1. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1972, có mặt;

2. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1969, vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: K, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1960; có mặt;

Nơi cư trú: Xóm G, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/11/2023, biên bản lấy lời khai ngày 12/04/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Cuối năm 2018, vợ chồng ông Nguyễn Thanh B và bà Đinh Thị T có đặt vấn đề nhờ vợ chồng bà vay tại Ngân hàng A số tiền 400.000.000 đồng và Ngân hàng N1- Chi nhánh huyện Q vay số tiền 500.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc ông B, bà T vay của vợ chồng bà là 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng). Bà và ông T1 đã giao cho bà T đủ số tiền trên. Sau đó, bà T có đến nhà trả cho bà 100.000.000 đồng, do lâu rồi bà không nhớ thời gian trả cụ thể. Đến ngày 15/01/2019, bà T có viết giấy chốt nợ như giấy bà đã cung cấp cho Tòa án, có nội dung chốt nợ số tiền 974.000.000đ (chín trăm bảy mươi tư triệu đồng), (trong đó 800.000.000 đồng là tiền gốc và 174.000.000 đồng là tiền lãi suất và tiền gốc của các khoản vay trước đây bà T chưa trả). Giấy viết tay bằng mực nước màu xanh do bà T viết và ký vào, ông B là chồng bà T có ký vào phía dưới bằng mực bút bi xanh. Số tiền 174.000.000 đồng tiền lãi suất theo giấy ngày 15/01/2019 là tiền lãi suất do vợ chồng bà đã trả cho Ngân hàng, do thời gian lâu rồi bà không nhớ. Khi làm giấy chốt nợ bà có cộng lại được số tiền 174.000.000 đồng; lãi suất theo lãi suất Ngân hàng nên bà T có viết vào. Từ dòng chữ: “*Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam...*” đến dòng “*Đinh Thị T*” được viết bằng mực xanh là do bà T tự viết và ký, phía dưới có chữ ký, chữ viết “*Nguyễn Thanh B, 18175243 cấp ngày 31/11/2010*” là do ông B chồng bà T viết và ký; các dòng chữ viết bằng mực bi xanh: “*từ tháng 10/2019 (chưa trả 10.000.000)... đến 3/2020... 10 (mười triệu)*” là do bà tính toán tiền lãi phải trả của bà T hàng tháng rồi viết vào. Hàng tháng vợ chồng bà có trả 10.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi thay cho cho ông B, bà T cho Ngân hàng. Giấy viết tay ngày 12/02/2020 dương lịch là do bà T viết và ký. Do từ năm 2019 bà T không trả tiền lãi theo thỏa thuận nên bà có xuống nhà bà T yêu cầu bà T viết giấy. Bà T có ghi phải trả hàng tháng cho Ngân hàng. Tại giấy viết ngày 12/02/2020 dương lịch có dòng chữ viết bằng mực màu xanh ghi: “*bà còn nợ ông T1 2.200.000đ (hai triệu hai 3 tháng)*” là do bà viết. Các dòng chữ “*Ngày 12/02/2020 bà T trả Ngân hàng 10.000.000 (mười triệu đồng) ... Ngày 15/03/2020, bà T nợ 10.000.000đ (trả ngân hàng)*” tại giấy viết tay ngày 12/02/2020 là do bà tự viết vào. Số tiền 10.000.000 đồng theo như lời khai của bà là tiền trả cho Ngân hàng hàng tháng, số tiền này được tính gốc và lãi suất nhưng mức cụ thể bà không biết, chỉ biết Ngân hàng thu mỗi lần 10.000.000 đồng. giấy viết tay ngày 12/02/2020 dương lịch không có nói đến khoản tiền lãi suất 174.000.000đ (Một trăm bảy mươi tư triệu đồng) như giấy viết tay ngày 15/01/2019 là do bà T viết sai.

Tại phiên tòa bà đề nghị Tòa án xét xử buộc vợ chồng bà T, ông B phải trả cho vợ chồng bà số tiền theo giấy vay ngày 15/01/2019 là 974.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất tính từ ngày 10/10/2019 đến ngày xét xử 16/05/2024 là 56 tháng 06 ngày x 1%/ tháng x 974.000.000 đồng = 551.400.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 1.525.400.000đ (một tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Đinh Thị T trình bày:

Bà và chồng là ông Nguyễn Thanh B đã nhận được các văn bản do Tòa án tổng đạt nhưng do bận công việc nên không đến Tòa án làm việc. Vợ chồng bà không có ý kiến đối với các văn bản đã nhận được. Từ năm 2016 vợ chồng bà có vay của bà N nhiều lần, tổng cộng 1.100.000.000 đồng; mục đích vay để buôn bán, khi vay không thỏa thuận về thời hạn trả nợ, lãi suất 3.900đ/ngày/triệu. Khi vay bà có viết giấy vay (viết giấy trong sổ do bà N giữ cả). Quá trình vay vợ chồng bà trả được 3 năm tiền lãi từ năm 2016 đến năm 2019, mỗi năm trả gần 500.000.000 đồng, tiền lãi suất, số tiền, thời gian cụ thể bà không nhớ; khi trả không ghi giấy tờ gì. Năm 2019 bà trả 400.000.000 đồng tiền gốc nhưng cũng không ghi giấy tờ gì. Ngày 15/01/2019 bà có viết giấy chốt nợ, chồng bà có ký vào, chốt nợ số tiền 800.000.000 đồng tiền gốc và 174.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 974.000.000đ (chín trăm bảy mươi tư triệu đồng). Lúc đó vợ chồng bà hứa sẽ cố gắng trả cho bà N, ông T1 trong thời gian sớm nhất. Đến năm 2020 vợ chồng bà trả được một số tháng, mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng, bà không nhớ cụ thể về thời gian, số tiền trả vì khi vay không làm giấy tờ gì, chỉ có bà N ghi vào sổ. Đến ngày 12/02/2020 dương lịch bà có viết vào sổ do bà N giữ nội dung vay số tiền 800.000.000 đồng, phải trả hàng tháng cho Ngân hàng; bà có ký và ghi rõ họ tên; các dòng chữ khác như “bà còn nợ ông T1 2.200.000 (hai triệu hai 3 tháng”, “ngày 12/02/2020 bà T trả Ngân hàng 10.000.000đ...ngày 15/3/2020 bà T nợ 10.000.000đ (trả Ngân hàng" đều là do bà N viết, không phải chữ viết của bà. Tại phiên tòa bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N, ông T1; bà chỉ đồng ý trả số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) tiền gốc theo giấy viết tay ngày 12/02/2020 dương lịch, không đồng ý trả tiền lãi suất vì số tiền lãi bà đã trả cho bà N rất nhiều. Các giấy vay tiền đều do bà N yêu cầu bà viết, bà N giữ chứ bà không giữ giấy tờ gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1, trình bày: Ông hoàn toàn đồng ý như lời trình bày và yêu cầu trên của bà Nguyễn Thị N. Ông đề nghị Tòa án xét xử buộc vợ chồng bà T, ông B phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông số tiền theo giấy vay ngày 15/01/2019 là 974.000.000 đồng tiền

gốc và tiền lãi suất tính đến ngày xét xử 16/05/2024 là 551.400.000 đồng (56 tháng 06 ngày x 1%). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 1.525.400.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Về thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định tư cách tham gia tố tụng; việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải; việc cấp tổng đạt các thủ tục tố tụng cho Viện kiểm sát và các đương sự; thời hạn chuẩn bị xét xử là đều đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về xác định quan hệ tranh chấp: Thẩm phán thụ lý quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 117, 357, 463, 466, 468, và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Đề nghị xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

- Buộc bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Thanh B phải trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc T1 số tiền 1.140.784.000đ (một tỷ một trăm bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng) theo giấy vay tiền ngày 12/02/2020 dương lịch (trong đó tiền gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 12/02/2020 đến ngày 16/05/2024 là 340.784.000 đồng).

Án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N. Buộc bị đơn bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Thanh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định.

1. Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền theo giấy vay tiền ngày 15/01/2019 nên đây là vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn ông Nguyễn Thanh B và bà Đinh Thị T có nơi cư trú tại khối A, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Căn cứ các Điều 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu.

1.3. Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Nguyễn Thanh B nhưng ông B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng. Như vậy, ông B đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Thanh B.

2. Về nội dung:

2.1. Xét hợp đồng vay tài sản:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N cung cấp 01 giấy viết tay (bản chính) đề ngày 15/01/2019 có nội dung *“tên tôi là: Đinh Thị T khối 12 thị trấn C, chồng tôi là Nguyễn Thanh B... Tổng số tiền cả lãi lẫn gốc 974.000.000 chúng tôi sẽ cố gắng làm trả dần để cho ông bà lấy tiền trả cho ngân hàng...”*; và 01 giấy viết tay ngày 12/02/2020 dương lịch có nội dung: *“Gì thủy khối 11 thị trấn cầu iát nhờ gì Ngãi vay ngân Hàng 800.000.000đ (T2 trăm triệu) gì thủy phải trả hàng tháng cho ngân Hàng”*. Trong các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có 01 giấy vay tiền ngày 30/04/2022 đã bị gạch có nội dung: *“Tôi Đinh Thị T có vay của gì Ngãi 800.000.000đ (tám trăm chẵn)... Tổng nợ cả vốn lẫn lại là 904.000.000 (chín trăm lẻ bốn triệu)”* có chữ viết, chữ ký “Đinh Thị T”, các đương sự không ai yêu cầu tòa án giải quyết về giấy này; tuy nhiên nội dung trong giấy cũng ghi bà T còn nợ của bà N 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) tiền gốc, phù hợp với nội dung các giấy vay tiền ngày 15/01/2019 và giấy vay ngày 12/02/2020 dương lịch. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận, khoản vay với số tiền 974.000.000 đồng theo giấy ngày 15/01/2019 và khoản vay với số tiền 800.000.000đ theo giấy ngày 12/02/2020 dương lịch là cùng một khoản vay. Nguyên đơn khởi kiện yêu

cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc theo giấy vay ngày 15/01/2019 và cho rằng giấy vay ngày 12/02/2020 dương lịch bà T ghi còn nợ số tiền 800.000.000 đồng là do bà T viết sai. Xét thấy các giấy vay tiền đều do bà T viết; bà N giữ và cung cấp cho Tòa án. Theo lời khai của bà N, trong giấy viết tay ngày 12/02/2020 dương lịch, ngoài chữ viết và chữ ký của bà T, bà còn tự viết thêm vào giấy các nội dung: “*Bà còn nợ ông T1 2200.000 (Hai Hai triệu 3 tháng; ngày 12/2/2020 bà T trả Ngân hàng 10.000.000 (mười triệu); ngày 15/3/2020 bà Thủy B1 nợ tôi 10.000.000 ngân hàng A thái H, 28/33/2020 bà T nợ tôi 6.000.000 (sáu triệu); Bà thủy nợ nợ quý 1 ngân Hàng nông nghiệp; bà thủy nợ 600 X 14 tháng X 30=...*” sau các dòng ghi thêm đó đều không có xác nhận của bị đơn bà T hay ông B1, cũng không có chữ viết của bà T. Bà N cho rằng nội dung ghi nợ gốc của bà T là không đúng, điều này thể hiện việc bà N thừa nhận nội dung giấy vay do bà T ghi là đúng. Xét về mặt thời gian, giấy ngày 12/02/2020 dương lịch được viết sau giấy ngày 15/01/2019, nên Hội đồng có cơ sở xác định bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Thanh B vay của bà Nguyễn Thị N 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) tiền gốc. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào nội dung giấy viết tay ngày 12/02/2020 dương lịch để xác định nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đối với nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận khi thực hiện giao dịch các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng vay tài sản giữa các đương là hợp pháp; đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong giấy vay ngày 12/02/2020 dương lịch và kể cả trong giấy vay ngày 15/01/2019 đều có ghi phải trả lãi, các đương sự đều thừa nhận mỗi lần trả lãi suất là 10.000.000 đồng nhưng không viết mức lãi suất cụ thể. Bị đơn khai quá trình vay số tiền trước đó, bà N tính lãi suất là 3.900đ/triệu/ngày, nhưng không có tài liệu chứng minh việc nguyên đơn cho vay lãi nặng. Nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Về nghĩa vụ trả nợ gốc:

Tại phiên tòa bà T cho rằng khoản vay trên không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Thanh B, nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 05/04/2024, bà T thừa nhận đã thông báo cho ông B nội dung các văn bản tố tụng nhận được nhưng do ông B bận công việc, không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án. Mặt khác, bà T cũng thừa nhận đây là khoản vay của vợ chồng để buôn bán. Căn cứ giấy vay tiền ngày 15/01/2019, xác nhận vay số tiền 974.000.000 đồng cả gốc và lãi do bà T viết có chữ ký của ông B. Mặc dù giấy ngày 12/02/2020 không có chữ ký của ông B nhưng các đương sự đều thừa nhận hai khoản vay này là một nên có đủ căn cứ xác định đây là khoản vay chung của

bà T và ông B. Vì vậy, bà T và ông B đều phải có nghĩa vụ trả nợ còn thiếu cho bà N, ông T1.

Các đương sự đều thừa nhận: Từ sau khi viết giấy ngày 12/02/2020, bị đơn chưa trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn. Do đó Hội đồng xét xử xác định ông Nguyễn Thanh B và bà Đinh Thị T còn nợ bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc T1 số tiền gốc 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) theo giấy viết tay ngày 12/02/2020 dương lịch, nên cần buộc bà T và ông B cùng phải có nghĩa vụ trả cho bà N và ông T1 số tiền gốc là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn số tiền 974.000.000 đồng tiền gốc, theo giấy vay ngày 15/01/2019.

Từ những chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở buộc bị đơn bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Xuân B2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc T1 số tiền gốc 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), theo giấy vay ngày 12/02/2020 dương lịch.

2.3. Về yêu cầu về lãi suất:

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn bà T, ông B2 và bà phải trả số tiền lãi suất là 56 tháng 06 ngày x 1%/ tháng x 974.000.000 đồng = 551.400.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 1.525.400.000đ (một tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tại giấy vay tiền viết tay ngày 12/02/2020 dương lịch, bà T có viết “*gì thủy phải trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng*”. Mặc dù tại giấy vay không ghi cụ thể lãi suất, nhưng các bên đương sự đều thừa nhận khi vay có lãi suất, nhưng không xác định mức lãi suất cụ thể tại thời điểm thỏa thuận. Nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”. Nguyên đơn bà N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T1 đều đề nghị áp dụng mức lãi suất 1%/tháng. Xét thấy mức lãi suất trên không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Cần buộc bà T và ông B2 phải chịu mức lãi suất 10%/năm; lãi suất được tính từ ngày 12/02/2020 đến ngày xét xử 16/05/2024 là 51 tháng 04 ngày x 800.000.000đ x 10%/năm = 340.784.000đ (ba trăm bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng).

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Thanh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Xuân B2 phải chịu 46.223.000đ (bốn mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N, theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 147 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Các Điều 117, 357, 463, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

1. Buộc bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Thanh B phải trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc T1 số tiền 1.140.784.000đ (một tỷ một trăm bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng) theo giấy vay tiền ngày 12/02/2020 dương lịch (trong đó tiền gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 12/02/2020 đến ngày 16/05/2024 là 340.784.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

2. Về án phí: Bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Thanh B phải chịu 46.223.000đ (bốn mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản sao Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết hợp lệ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

L

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND H.Quỳnh Lưu;
- Chi cục THADS H.Quỳnh Lưu;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án và VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Đạt Nghiệm

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Thủy Đỗ Thị H1

Hồ Đạt Nghiệm

